

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐÀO TẠO AMC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐÀO TẠO AMC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110252994

**3. Ngày thành lập:** 16/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

W1.1701.Vinhome West Poitn, đường Đỗ Dục, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0836384666

Fax:

Email: Ngokimanh.atc@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                     | 4530     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                             | 4543     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                    | 4610     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                        | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                           | 4659 |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh phân bón ( trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>- Giáo dục không xác định cấp độ tại các trung tâm bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khóa học cho học sinh yếu kém; - Các khóa dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính; - Đào tạo ngắn hạn. | 8559 |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Giám sát lắp đặt Chang thiết bị;<br>- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                | 7110 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7211 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7212 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7214 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm: quảng cáo rượu, thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn về nông học - Tư vấn về công nghệ khác - Tư vấn môi trường - Tư vấn về phiên dịch - Tư vấn về dịch vụ giám định thương mại - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... - Nhóm ngành Hoạt động thú y. | 7490(Chính) |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722        |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723        |
| 28. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811        |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812        |
| 30. | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1820        |
| 31. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2012        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo phương thức hợp đồng                                                                                                                                                                                                                     | 4932        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa . (Doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc chỉ được kinh doanh những ngành nghề kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật).                                                                                                         | 4933        |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 35. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                 | 3250        |
| 36. | Thu gom rác thải độc hại<br>( trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812        |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821        |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>( trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                              | 3822        |
| 39. | Tái chế phế liệu<br>( trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3830        |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4741        |

